

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương và chuyển xếp lương trong Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Nghị định số 69/2015/NĐ-CP ngày 26/8/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ văn bản số 4173/BGTVT-TCCB ngày 14/4/2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc xây dựng thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và phương án chuyển xếp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Căn cứ văn bản số 1071/LĐTBXH-LĐTL ngày 04/4/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thang lương, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại Tờ trình số 972/TTr-ĐS ngày 21/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định Hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương và chuyển xếp lương trong Tổng công ty Đường sắt Việt Nam”.

Điều 2. Hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương quy định tại Điều 1 Quyết định này làm cơ sở để:

1. Thỏa thuận tiền lương trong hợp đồng lao động;
2. Đóng và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật lao động;
3. Thực hiện chế độ nâng bậc lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể;
4. Trả lương ngừng việc và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động;
5. Giải quyết các quyền lợi khác theo thỏa thuận của người sử dụng lao động và người lao động và quy định của pháp luật lao động.

Điều 3. Tiền lương để xác định các chế độ quy định tại Điều 2 Quyết định này được tính trên cơ sở:

- Hệ số lương và các phụ cấp lương quy định trong Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương;
- Tiền lương tối thiểu vùng I do Chính phủ quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Điều 5. Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Giám đốc các đơn vị trực thuộc và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ GTVT (để bc);
- Bộ LĐTBXH (để bc);
- HĐTV, ĐU ĐSVN (để bc);
- CĐ ĐSVN (để phối hợp);
- KSV TCT;
- ĐUCQ, CĐCQ;
- Lưu: VT, TCCB (5b).



Trần Ngọc Thành

QUY ĐỊNH

Hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương và chuyển xếp lương trong Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 484/QĐ-ĐS ngày 25/4/2016
của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Người lao động làm việc theo chế độ Hợp đồng lao động quy định tại Bộ luật Lao động của các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, bao gồm:

- Cơ quan Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
- Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt;
- Các Chi nhánh: Chi nhánh Khai thác đường sắt, Chi nhánh Ga; Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy;
- Các Ban Quản lý dự án khu vực;
- Trung tâm Y tế đường sắt.

Điều 2. Phương pháp xây dựng

Quy định hệ thống thang lương, bảng lương này được xây dựng theo hướng vận dụng hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương thuộc Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ để phiên sang có sửa đổi bổ sung phù hợp với thực tế thực hiện của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trên nguyên tắc: giảm số bậc, giảm hệ số và phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 7, Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ.

Điều 3. Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương

Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, bao gồm:

1. Thang lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 02 thang
 - A1- Dịch vụ, phụ trợ;
 - A2- Cơ khí, điện, điện tử, tin học, hóa chất.

2. Bảng lương công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 03 bảng
 B1- Công nhân viên khai thác vận tải đường sắt;
 B2- Nhân viên khách vận, hóa vận, bảo vệ và công nhân bốc xếp;
 B3- Công nhân lái xe, lái cầu.
3. Bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ: 01 bảng
 C- Lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ.
4. Phụ cấp lương, bao gồm:
 Phụ cấp chức vụ;
 Phụ cấp trách nhiệm công việc.

Điều 4. Mức lương tối thiểu vùng

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam áp dụng mức lương tối thiểu vùng thống nhất trong toàn hệ thống theo mức lương tối thiểu vùng I do Chính phủ quy định (mức hiện tại là 3.500.000đồng).

Chương II

HỆ THỐNG THANG LƯƠNG, BẢNG LƯƠNG, CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LƯƠNG

Điều 5. Thang lương, bảng lương

1. Thang lương

A1 – Dịch vụ, phụ trợ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

NGÀNH/NHÓM NGÀNH	Mã số	BẠC/HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG				
		I	II	III	IV	V
Nhóm I						
Hệ số	A1.I	1,09	1,16	1,23	1,30	1,38
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		3.815	4.060	4.305	4.550	4.830
Nhóm II						
Hệ số	A1.II	1,19	1,26	1,34	1,42	1,50
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.165	4.410	4.690	4.970	5.250

Đối tượng áp dụng:

a) Nhóm I:

- Nấu ăn trong các đơn vị;
- Phục vụ bàn, phụ bếp;
- Nhân viên nhà lưu trú (quản gia);
- Nhân viên kinh doanh dịch vụ;
- Lao động phổ thông.

b) Nhóm II:

- Mộc, nề, sắt;
- Công nhân kiến trúc;
- Công nhân vệ sinh sân ga (thành phố, thị xã);
- Phụ trợ, vận chuyển nội bộ, vệ sinh công nghiệp.

A2 – Cơ khí, điện, điện tử, tin học, hóa chất

Đơn vị tính: 1.000 đồng

NGÀNH/NHÓM NGÀNH	Mã số	BẠC/HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG				
		I	II	III	IV	V
Nhóm I						
Hệ số	A2.I	1,21	1,28	1,36	1,44	1,52
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.235	4.480	4.760	5.040	5.320
Nhóm II						
Hệ số	A2.II	1,29	1,37	1,45	1,54	1,63
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390	5.705
Nhóm III						
Hệ số	A2.III	1,39	1,47	1,56	1,66	1,75
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810	6.125

Đối tượng áp dụng:

a) Nhóm I:

- Trục trạm điện; sửa chữa điện dân dụng; quản mô tơ;
- Thủ kho cơ khí, điện, điện tử, tin học;
- Thủ kho vật tư; Thủ kho nhiên liệu;
- Công nhân móc cáp, phụ cần trục, cầu trục;
- Công nhân quay ghi trong xí nghiệp đầu máy;
- Giao tiếp toa xe;
- Cấp nước;
- Vận hành máy bơm nước;
- Vận chuyển trong phân xưởng đúc;
- Cấp xăng, dầu cho đầu máy toa xe (cấp nhiên liệu cho đầu máy toa xe);
- Bán lẻ xăng dầu;
- Giao nhận, đo tính xăng dầu;
- Vận hành máy bơm xăng dầu trong kho bến bãi.

b) Nhóm II:

- Sửa chữa cơ, sửa chữa điện, lắp đặt ống nước;
- Công nhân sửa chữa điện áp quy;
- Điện công nghiệp, điện lạnh;
- Quản động cơ điện, mài khô kim loại;
- Lắp ráp, cân chỉnh, vận hành thiết bị điện tử, tin học;

- Vận hành máy nén khí, máy diesel;
- Vận hành máy, thiết bị, cầu trục;
- Mộc mẫu, mạ điện;
- Mạ niken, crôm;
- Sửa chữa van hơi;
- Sửa chữa van khóa, sửa chữa đồng hồ;
- Điều khiển cầu trục điện bánh lốp, bánh xích;
- Sửa chữa ô tô;
- Gia công bánh răng, nguội, gò, hàn điện, hàn hơi;
- Công nhân nguội phụ tùng;
- Tiện, phay, bào, doa, mài bóng, đánh bóng, mài sắc;
- Khoan, xọc, mài ren, vạch dấu, sơn, nê, tuốt lỗ;
- Vận hành máy cắt gọt kim loại;
- Sàng và cấp cát đầu máy xe lửa;
- Thủ kho hóa chất;
- Phân tích, xử lý than, dầu, nước;
- Thí nghiệm hóa chất;
- Hóa nghiệm xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu.

c) Nhóm III:

- Sửa chữa đầu tàu hỏa và toa xe;
- Ngươi sửa chữa giá chuyên hướng, đầu đấm, móc nối toa xe, đầu máy;
- Ngươi sửa chữa đầu máy, toa xe;
- Gò, nắn sửa chữa đầu máy toa xe;
- Nạp ắc quy; Súc nạp ắc quy;
- Tán đinh cầu, tàu;
- Tán đinh ri vê cầu, đầu máy, toa xe;
- Hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Rèn búa lớn, làm sạch vật đúc; nhiệt luyện kim loại;
- Hàn điện, hàn hơi trong buồng kín;
- Rèn, nhiệt luyện, đúc;
- Rèn thủ công;
- Sửa chữa lò xo;
- Sơn, gõ rỉ;
- Tiện bánh xe (tiện vành bánh xe lửa; thợ tiện bánh xe; tiện trục bánh xe lửa);
- Đốt lò đứng;
- Vận hành hệ thống thiết bị sấy, hấp thụ axit H₂SO₄;
- Phối liệu các chất trong sản xuất điện cực;
- Nghiền bột chì, trát cao lá cực ắc quy chì;
- Nấu hợp kim chì, thiếc, đúc cút xinê.

2. Bảng lương

B1. Bảng lương công nhân viên khai thác vận tải đường sắt

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
I	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT					
1	Điều độ chạy tàu					
	Hệ số	B1.I.1	1,84	1,95	2,07	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.440	6.825	7.245	
2	Điều độ đầu máy					
	Hệ số	B1.I.2	1,73	1,83	1,94	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.055	6.405	6.790	
II	TRÊN TÀU					
1	Lái tàu					
	Hệ số	B1.II.1	1,73	1,83	1,94	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.055	6.405	6.790	
2	Trục ban đầu máy					
	Hệ số	B1.II.2	1,56	1,65	1,75	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.460	5.775	6.125	
3	Phụ lái tàu					
	Hệ số	B1.II.3	1,53	1,62		
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.355	5.670		
4	Trưởng tàu khách, trưởng tàu hàng					
	Hệ số	B1.II.4	1,43	1,52	1,61	1,70
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.005	5.320	5.635	5.950
III	DUỚI GA					
1	Điều độ chạy tàu ga					
	Hệ số	B1.III.1	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
2	Trục ban chạy tàu ga					
	Hệ số	B1.III.2	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
3	Trưởng đồn					
	Hệ số	B1.III.3	1,33	1,41	1,49	1,58
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.655	4.935	5.215	5.530
4	Gác ghi; ghép nối đầu máy, toa xe					
	Hệ số	B1.III.4	1,28	1,36	1,44	1,52
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.480	4.760	5.040	5.320
5	Nhân viên nhà ga					
	Hệ số	B1.III.5	1,16	1,23	1,30	1,38
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.060	4.305	4.550	4.830

Tên gọi chức danh:

- Lái tàu (Lái đầu máy xe lửa);
- Gác ghi (Quay ghi đường sắt ở các ga lập tàu; Nhân viên gác ghi; quay ghi);
- Ghép nối đầu máy, toa xe (Móc nối, dẫn máy ở các ga lập tàu; Công nhân đồn dịch; móc nối)

B2. Bảng lương nhân viên khách vận, hóa vận, bảo vệ và công nhân bốc xếp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

T T	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
I	GIAO NHẬN HÀNG HÓA					
1	Giao nhận hàng hóa, thanh toán tại ga liên vận					
	Hệ số	B2.I.1	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
2	Giao nhận hàng hóa, thanh toán tại ga nội địa					
	Hệ số	B2.I.2	1,29	1,37	1,45	1,54
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390
3	Thủ kho					
	Hệ số	B2.I.3	1,26	1,34	1,42	1,50
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.410	4.690	4.970	5.250
4	Bảo quản hàng hóa, đôn đốc xếp dỡ					
	Hệ số	B2.I.4	1,16	1,23	1,30	1,38
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.060	4.305	4.550	4.830
II	BÁN VÉ					
1	Trực ban khách vận, trực ban hóa vận					
	Hệ số	B2.II.1	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670
2	Nhân viên bán vé, hóa vận, thu ngân					
	Hệ số	B2.II.2	1,29	1,37	1,45	1,54
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390
III	BẢO VỆ, GIỮ TRẬT TỰ					
1	Bảo vệ tại các kho, nhà ga, trên tàu					
	Hệ số	B2.III.1	1,26	1,34	1,42	1,50
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.410	4.690	4.970	5.250
2	Bảo vệ công ty, cơ quan, xí nghiệp					
	Hệ số	B2.III.2	1,19	1,26	1,34	1,42
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.165	4.410	4.690	4.970
IV	BỐC XẾP					
1	Cơ giới					
-	Nhóm II					
	Hệ số	B2.IV.1.II	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
-	Nhóm I					
	Hệ số	B2.IV.1.I	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
2	Thủ công					
	Hệ số	B2.IV.2	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670

Cơ giới nhóm I: Công nhân lái đê, ô tô xếp dỡ, lái nâng hàng cỡ nhỏ, lái cần trục bánh xích, bánh lốp, lái xe xúc gạt, lái P nổi có trọng tải dưới 30 tấn.

Cơ giới nhóm II: Công nhân lái đê, ô tô xếp dỡ, lái nâng hàng cỡ lớn, lái cần trục giàn có trọng tải từ 30 tấn trở lên.

B3. Bảng lương công nhân lái xe, lái cầu

Đơn vị tính: 1.000 đồng

T T	NHÓM XE	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
1	Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên					
	Hệ số	B3.1	1,50	1,59	1,69	1,79
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.250	5.565	5.915	6.265
2	Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên					
	Hệ số	B3.2	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
3	Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 đến dưới 80 ghế					
	Hệ số	B3.3	1,43	1,52	1,61	1,70
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.005	5.320	5.635	5.950
4	- Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 đến dưới 60 ghế; - Ô tô ray, ô tô dòn trong nội bộ đơn vị					
	Hệ số	B3.4	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
5	Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
	Hệ số	B3.5	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670
6	Xe con, xe tắc xi, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
	Hệ số	B3.6	1,33	1,41	1,49	1,58
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.655	4.935	5.215	5.530

C. Bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Chức danh	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG					
			I	II	III	IV	V	VI
1	Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp	C1						
	Hệ số		2,57	2,78	3,00			
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		8.995	9.730	10.500			
2	Chuyên viên chính, kỹ sư chính	C2						
	Hệ số		1,99	2,11	2,24	2,37		
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.965	7.385	7.840	8.295		
3	Chuyên viên, kỹ sư	C3						
	Hệ số		1,50	1,59	1,69	1,79	1,89	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.250	5.565	5.915	6.265	6.615	
4	Cán sự, kỹ thuật viên	C4						
	Hệ số		1,23	1,31	1,38	1,47	1,56	1,65
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.305	4.585	4.830	5.145	5.460	5.775
5	Nhân viên văn thư	C5						
	Hệ số		1,10	1,17	1,24	1,31	1,39	1,47
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		3.850	4.095	4.340	4.585	4.865	5.145
6	Nhân viên phục vụ	C6						
	Hệ số		1,00	1,07	1,13	1,20	1,27	1,35
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		3.500	3.745	3.955	4.200	4.445	4.725

Điều 6. Chế độ phụ cấp lương

1. Phụ cấp chức vụ

Phụ cấp chức vụ áp dụng đối với các Trưởng phòng, Phó trưởng phòng (ban) và tương đương hưởng lương chuyên môn, cộng phụ cấp chức vụ.

Phụ cấp chức vụ được tính trả cùng kỳ trả lương hàng tháng. Khi thôi không giữ chức vụ từ 01 tháng trở lên thì không hưởng phụ cấp chức vụ.

Phụ cấp gồm 8 mức: 0,1; 0,15; 0,2; 0,25; 0,3; 0,35; 0,4 và 0,45 so với mức lương tối thiểu vùng.

a) Tổng công ty:

Phụ cấp gồm 2 mức: 0,35 và 0,45 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Phụ cấp chức vụ
1	Trưởng phòng (ban) và tương đương	0,45
2	Phó trưởng phòng (ban) và tương đương	0,35

b) Chi nhánh, đơn vị trực thuộc Tổng công ty; Trung tâm Điều hành Vận tải
Phụ cấp gồm 5 mức: 0,1; 0,15; 0,25; 0,35; và 0,45 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Phụ cấp chức vụ
1	Giám đốc chi nhánh	0,45
2	Phó giám đốc chi nhánh - Giám đốc chi nhánh ga Đồng Đăng; - Trưởng ga cấp 1.	0,35
3	Trưởng phòng và tương đương - Phó giám đốc chi nhánh ga Đồng Đăng; - Phó trưởng ga cấp 1; - Trưởng ga cấp 2; - Quản đốc phân xưởng.	0,25
4	Phó trưởng phòng và tương đương - Trưởng ga cấp 3; - Phó ga cấp 2; - Phó quản đốc phân xưởng; - Trạm trưởng.	0,15
5	- Phó trạm trưởng	0,1

c) Ban Quản lý dự án khu vực 1, 2, 3;

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3 và 0,4 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Phụ cấp chức vụ
1	Giám đốc	0,4
2	Phó giám đốc	0,3
3	Trưởng phòng	0,2
4	Phó trưởng phòng	0,1

d) Trung tâm Y tế đường sắt;

Phụ cấp gồm 4 mức: 0,1; 0,15; 0,25 và 0,35 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Phụ cấp chức vụ
1	Giám đốc	0,35
2	Phó giám đốc	0,25
3	Trưởng phòng	0,15
4	Phó trưởng phòng	0,1

e) Phân ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt khu vực 1, 2, 3

Phụ cấp gồm 2 mức: 0,15 và 0,25 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Phụ cấp chức vụ
1	Trưởng phân ban	0,25
2	Phó trưởng phân ban	0,15

2. Phụ cấp trách nhiệm

Phụ cấp trách nhiệm áp dụng đối với người lao động làm một số công việc thuộc công tác quản lý (như đội trưởng, đội phó, tổ trưởng và chức danh tương tự) hoặc công việc đòi hỏi trách nhiệm cao so với trách nhiệm đã tính trong mức lương của thang lương, bảng lương (như thủ quỹ).

Phụ cấp trách nhiệm được tính trả cùng kỳ lương hàng tháng. Khi không làm công việc được hưởng phụ cấp trách nhiệm từ 01 tháng trở lên thì không hưởng phụ cấp trách nhiệm.

Phụ cấp gồm 3 mức: 0,1; 0,07; 0,04 so với mức lương tối thiểu vùng.

TT	Chức danh	Mức hưởng từ 01/01/2016
1	Đội trưởng và tương đương - Trưởng ga cấp 4.	0,1
2	Đội phó và tương đương - Phụ trách kế toán các Phân ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt; - Phụ trách kế toán Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt.	0,07
3	- Tổ trưởng; - Thủ quỹ.	0,04

Chương III

CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI

Điều 7. Nguyên tắc chuyển xếp lương cũ sang lương mới

1. Việc chuyển xếp lương phải đảm bảo nguyên tắc người lao động làm công việc gì xếp lương theo công việc đó, giữ chức vụ gì xếp lương theo phụ cấp giữ chức vụ đó trên cơ sở tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân; tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên (Hệ thống tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân ngành Đường sắt ban hành kèm theo quyết định số 133/QĐ-TCCB ngày 24/3/1990 của Tổng cục Đường sắt; tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ các ngạch viên chức ban hành kèm theo quyết định số 938/QĐ-ĐS-TCCB-LĐ ngày 15/7/2002 của Liên hiệp Đường sắt Việt nam).

2. Căn cứ vào ngạch, bậc lương của thang lương, bảng lương hiện hưởng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ để chuyển sang ngạch, bậc lương của thang lương, bảng lương mới.

3. Khi thực hiện chuyển xếp lương một người có thể đảm nhiệm nhiều công việc, khi xếp lương phải căn cứ vào công việc người đó đảm nhiệm nhiều nhất trong năm để xếp lương. Đối với người có thành tích, cống hiến, đóng góp nhiều cho công ty, khi chuyển xếp lương nếu có vướng mắc thì xem xét, xử lý riêng từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp đặc biệt, Tổng công ty sẽ hướng dẫn thực hiện cụ thể.

4. Mức lương làm căn cứ chuyển xếp lương mới

- Mức lương làm căn cứ chuyển xếp lương mới là mức lương cũ của người lao động tại thời điểm 01/01/2016;

- Tiền lương ứng với mức lương mới tại thời điểm 01/01/2016 để tính đóng bảo hiểm xã hội và không tính truy lĩnh tiền lương.

5. Chuyển xếp lương mới

a) Trường hợp chuyển xếp hai bậc cũ vào một bậc mới

- Đối với người đang giữ bậc thấp hơn, thì thời gian giữ bậc mới tính từ ngày 01/01/2016.

- Đối với người đang giữ bậc cao hơn:

+ Nếu thời gian giữ bậc < 2 năm, thì thời gian giữ bậc mới tính từ ngày 01/7/2015;

+ Nếu thời gian giữ bậc \geq 2 năm, thì thời gian giữ bậc mới tính từ ngày 01/01/2015.

b) Trường hợp chuyển xếp một bậc cũ vào một bậc mới

Trường hợp chuyển xếp một bậc cũ vào một bậc mới, thì giữ nguyên thời gian giữ bậc của bậc cũ.

6. Khi chuyển xếp lương cũ sang lương mới không kết hợp nâng ngạch viên chức, không kết hợp nâng bậc lương.

7. Phương án chuyển xếp lương mới phải được cấp có thẩm quyền quyết định trước khi thực hiện.

Điều 8. Chuyển xếp lương cũ sang lương mới

1. Đối với công nhân, nhân viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh thì căn cứ vào bậc lương hiện hưởng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ để xếp sang thang, bảng lương mới, cụ thể như sau:

a) Đối với thang lương A1-Dịch vụ, phụ trợ:

- *Nhóm I:*

+ Các chức danh: Phục vụ nhà lưu trú; giặt là; buồng, bàn, bar; nhân viên kinh doanh dịch vụ... hiện đang hưởng lương theo bảng lương B15.1; B15.2 chuyển xếp ngang sang thang lương mới A1.I.

+ Các chức danh còn lại đang hưởng lương theo thang lương A1.1.I chuyển xếp sang thang lương mới A1.I:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;

bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;

bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;

bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;

bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

- *Nhóm II:*

+ Các chức danh mộc, nề, sắt; công nhân kiến trúc đang hưởng lương theo thang lương A1.8.I chuyển xếp sang thang lương mới A1.II:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Công nhân vệ sinh sân ga (thành phố, thị xã) hiện đang hưởng theo thang lương A1.5.II ngành Công trình đô thị nay chuyển xếp sang thang lương mới A1.II:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

Công nhân vệ sinh các ga còn lại xếp lương nhân viên nhà ga (chuyển ngang sang).

+ Các chức danh Phụ trợ, vận chuyển nội bộ, vệ sinh công nghiệp đang hưởng lương theo thang lương A1.6.I hoặc A1.9.I chuyển xếp sang thang lương mới A1.II:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

b) Đối với thang lương A2-Cơ khí, điện, điện tử, tin học, hóa chất:

- Nhóm I:

+ Các chức danh: Bán lẻ xăng dầu; giao nhận, đo tính xăng dầu trong kho, bến bãi; vận hành máy bơm xăng dầu trong kho, bến bãi; cấp xăng, dầu cho đầu máy ... hiện đang hưởng lương theo thang lương A2.5.I ngành Xăng dầu thực hiện chuyển xếp lương vào thang lương mới A2.I:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Thủ kho vật tư, phụ tùng hiện đang hưởng lương theo thang lương A1.8.I ngành Xây dựng thực hiện chuyển xếp lương vào thang lương mới A2.I:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Công nhân quay ghi trong xí nghiệp đầu máy: hiện đang vận dụng hưởng lương theo bảng lương B10.II.4 bảng lương công nhân vận tải đường sắt, thực hiện chuyển xếp lương vào thang lương mới A2.I:

bậc 1 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 2 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 3 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 4 cũ xếp vào bậc 4 mới.

+ Các chức danh còn lại đang hưởng lương theo thang lương A1.6.I chuyển xếp sang thang lương mới A2.I:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

- *Nhóm II:*

+ Các chức danh: Phân tích, xử lý than, dầu, nước; thí nghiệm hóa chất (hóa nghiệm) hiện đang hưởng lương theo thang lương A2.6.I ngành Dầu khí thực hiện chuyển xếp lương vào thang lương mới A2.II:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Các chức danh còn lại đang hưởng lương theo thang lương A1.6.II chuyển xếp sang thang lương mới A2.II:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

- *Nhóm III:*

+ Các chức danh: Vận hành hệ thống thiết bị sấy, hấp thụ axit, pha chế axit H_2SO_4 ; Phối liệu các chất trong sản xuất điện cực; Nghiền bột chì, trát cao lá cực ắc quy chì; Nấu hợp kim chì, thiếc, đúc cút xi nê... hiện đang hưởng lương theo thang lương A1.9.III ngành Hóa chất thực hiện chuyển xếp lương vào thang lương mới A2.III:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

+ Các chức danh còn lại đang hưởng lương theo thang lương A1.6.III chuyển xếp sang thang lương mới A2.III:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới;

bậc 7 cũ xếp vào bậc 5 mới.

c) Đối với Bảng lương B1- Công nhân viên khai thác vận tải đường sắt:

- Chức danh Điều độ chạy tàu (điều độ viên trực tiếp chỉ huy chạy tàu tại Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt) hiện đang hưởng lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện chuyển xếp lương theo bảng lương mới B1.I.1 Điều độ chạy tàu. Chuyển xếp như sau:

Mức lương cũ < 4,47 chuyển xếp vào bậc 1 mới;

$4,47 \leq$ mức lương cũ < 5,32 chuyển xếp vào bậc 2 mới;

Mức lương cũ \geq 5,32 chuyển xếp vào bậc 3 mới.

- Chức danh Điều độ đầu máy (Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt) hiện đang hưởng lương theo bảng lương chuyên môn nghiệp vụ thực hiện chuyển xếp lương theo bảng lương mới B1.I.2 Điều độ đầu máy -Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt. Chuyển xếp như sau:

Mức lương cũ < 4,47 chuyển xếp vào bậc 1 mới;

$4,47 \leq$ mức lương cũ < 5,32 chuyển xếp vào bậc 2 mới;

Mức lương cũ \geq 5,32 chuyển xếp vào bậc 3 mới.

Các nhân viên chuyên môn, nghiệp vụ khác của Trung tâm Điều hành Vận tải đường sắt căn cứ công việc được giao thực hiện chuyển xếp lương theo bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ.

- Trưởng ga cấp 4 hiện hưởng lương theo bảng lương B10.II.2 chức danh Trực ban chạy tàu ga và hưởng phụ cấp trách nhiệm, nay chuyển xếp ngang sang bảng lương B1.III.2 chức danh Trực ban chạy tàu ga và hưởng phụ cấp trách nhiệm.

Trường hợp đã được chuyển xếp lương chuyên môn, nghiệp vụ, nếu có thời gian tối đa 5 năm nữa sẽ nghỉ hưu (tính theo thời điểm 01/01/2016) thực hiện chuyển xếp sang bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, phục vụ mới theo ngạch lương tương ứng. Quy định này chỉ áp dụng tại thời điểm chuyển xếp lương cũ sang lương mới, không vận dụng khi xét nâng bậc các kỳ sau.

Các trường hợp khác chuyển xếp lương Trực ban chạy tàu ga và hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định, cụ thể:

Hệ số lương cũ < 2,83 xếp vào bậc 1 mới hệ số lương 1,39

$2,83 \leq$ Hệ số lương cũ < 3,26: xếp vào bậc 2 mới hệ số lương 1,47

$3,26 \leq$ Hệ số lương cũ < 3,81: xếp vào bậc 3 mới hệ số lương 1,56

Hệ số lương cũ \geq 3,81: xếp vào bậc 4 mới hệ số lương 1,66

- Các chức danh khác hiện đang hưởng lương theo bảng lương B10 cũ thực hiện chuyển xếp ngang sang bảng lương mới B1. Riêng lái đầu máy chuyên phục vụ đôn, kho xếp tối đa bậc 2/3 lương Lái tàu.

d) Đối với Bảng lương B2 - Nhân viên khách vận, hóa vận, bảo vệ và công nhân bốc xếp:

- Chức danh Trực ban khách vận, Trực ban hóa vận hiện hưởng lương theo bảng lương B13.1.III - nhân viên bán vé và hưởng phụ cấp trách nhiệm 0,2; nay

xếp vào bảng lương mới B2.II.1 chức danh Trục ban khách vận, Trục ban hóa vận, bổ phụ cấp trách nhiệm:

- bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
- bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
- bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
- bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới.

- Chức danh Nhân viên bảo vệ, trật tự tại các ga; bảo vệ tuần tra canh gác tại các kho bãi, bảo vệ áp tải hàng hóa theo tàu, bảo vệ trên các đoàn tàu (bảo vệ chuyên ngành) hiện đang hưởng lương theo bảng lương B13.2.III hoặc B11.I.4 nay chuyển xếp vào bảng lương mới B2.III.1:

- bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
- bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
- bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
- bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới.

- Công nhân bốc xếp hiện đang hưởng lương theo bảng lương B11.II nay chuyển xếp ngang sang bảng lương mới B2.IV.

- Các chức danh còn lại hiện đang hưởng lương theo bảng lương B11 hoặc B13 thực hiện chuyển xếp sang bảng lương mới B2:

- bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
- bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
- bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới;
- bậc 5 cũ xếp vào bậc 4 mới.

e) Đối với Bảng lương B3–Công nhân lái xe, lái cầu:

- Công nhân lái xe, lái cầu hiện đang hưởng lương theo bảng lương B12 thực hiện chuyển xếp ngang sang bảng lương mới B3.

2. Đối với lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ hiện đang hưởng theo bảng lương viên chức chuyên môn nghiệp vụ và bảng lương nhân viên thừa hành phục vụ theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP nay chuyển xếp vào bảng lương C - Bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ.

Căn cứ vào ngạch, bậc lương hiện hưởng để chuyển xếp vào ngạch, bậc lương mới của Bảng lương lao động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ theo từng ngạch chức danh tương ứng, chuyển xếp như sau:

C1. Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp:

- bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
- bậc 3 cũ xếp vào bậc 2 mới;
- bậc 4 cũ xếp vào bậc 3 mới.

C2. Chuyên viên chính, kỹ sư chính:

- bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
- bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
- bậc 5 cũ xếp vào bậc 3 mới;
- bậc 6 cũ xếp vào bậc 4 mới.

C3. Chuyên viên, kỹ sư :

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5,6 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 7 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 8 cũ xếp vào bậc 5 mới.

C4. Cán sự, kỹ thuật viên:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5,6 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 7,8 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 9,10 cũ xếp vào bậc 5 mới;
bậc 11,12 cũ xếp vào bậc 6 mới.

C5. Nhân viên văn thư:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5,6 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 7,8 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 9,10 cũ xếp vào bậc 5 mới;
bậc 11,12 cũ xếp vào bậc 6 mới.

C6. Nhân viên phục vụ:

bậc 1,2 cũ xếp vào bậc 1 mới;
bậc 3,4 cũ xếp vào bậc 2 mới;
bậc 5,6 cũ xếp vào bậc 3 mới;
bậc 7,8 cũ xếp vào bậc 4 mới;
bậc 9,10 cũ xếp vào bậc 5 mới;
bậc 11,12 cũ xếp vào bậc 6 mới.

- *Đối với nhân viên y tế:* hiện đang hưởng lương theo Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành phục vụ thực hiện chuyển xếp lương mới theo Bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ mới: bác sỹ, dược sỹ xếp lương như kỹ sư, chuyên viên; y sỹ xếp lương như cán sự, kỹ thuật viên; y tá, dược tá xếp lương như nhân viên văn thư.

- *Đối với Phiên dịch ở các ga liên vận quốc tế:* căn cứ vào trình độ đào tạo phù hợp với chuyên ngành và nhu cầu sử dụng của đơn vị để xếp vào Bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ.

3. Đối với cán bộ đang giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thì chuyển xếp lương theo Bảng lương chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ, phục vụ mới theo điểm 2 nêu trên và được hưởng phụ cấp giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng.

Chương IV

CHẾ ĐỘ NÂNG NGẠCH, NÂNG BẬC LƯƠNG

Điều 9. Chế độ nâng ngạch, nâng bậc và chuyển xếp lương đối với viên chức quản lý chuyên trách và người lao động tạm thời thực hiện theo “Quy chế nâng ngạch nâng bậc và chuyển xếp lương đối với viên chức quản lý chuyên trách và người lao động của Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-ĐS ngày 31/7/2013 của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam”.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Tổng giám đốc Tổng công ty

1. Phối hợp với Công đoàn Đường sắt Việt Nam triển khai Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xây dựng và điều kiện áp dụng các mức lương, nhóm lương, ngạch lương trong thang lương, bảng lương đến các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Chỉ đạo việc kiểm tra, giám sát các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện chuyển xếp lương đối với người lao động từ thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định sang thang lương, bảng lương mới do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xây dựng.

3. Báo cáo Hội đồng thành viên, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội kết quả thực hiện chuyển xếp lương mới đối với người lao động trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Điều 11. Trách nhiệm của Giám đốc các đơn vị

1. Phối hợp với Công đoàn cùng cấp triển khai thực hiện nghiêm túc:

- Công khai thang, bảng lương kèm theo tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng các mức lương, nhóm lương, ngạch lương trong thang lương, bảng lương tại nơi làm việc của người lao động.

- Thực hiện chuyển xếp lương đối với người lao động từ thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định (lương cũ) sang thang lương, bảng lương mới do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xây dựng (lương mới).

2. Thành lập Hội đồng chuyển xếp lương cũ sang lương mới. Thành phần theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

3. Quyết định hoặc tổng hợp danh sách đề nghị cấp trên quyết định chuyển xếp lương mới theo quy định phân cấp tại Quy chế nâng ngạch nâng bậc và chuyển xếp lương đối với viên chức quản lý chuyên trách và người lao động của Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1023/QĐ-ĐS ngày 31/7/2013 của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền đơn vị quyết định chuyển xếp lương mới, thì đơn vị báo cáo Tổng công ty cho ý kiến trước khi thực hiện;

- Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền của Tổng công ty chuyển xếp lương, thì đơn vị lập danh sách đề nghị theo quy định.

4. Thời gian hoàn thành việc chuyển xếp lương mới:

Các đơn vị hoàn thành việc chuyển xếp lương mới trước ngày 15/5/2016.

5. Báo cáo Tổng công ty kết quả chuyển xếp lương mới đối với người lao động trong đơn vị.

6. Giám đốc các đơn vị chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc thực hiện chuyển xếp lương mới đối với người lao động theo đúng quy trình và tiến độ thời gian nêu trên.

Điều 12. Các quy định khác

- Trong quá trình thực hiện chuyển xếp lương mới đối với người lao động nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi về Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Trong trường hợp các quy định của pháp luật thay đổi dẫn đến mâu thuẫn với những quy định trong hệ thống thang lương, bảng lương, chế độ phụ cấp lương này thì thực hiện theo quy định của pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Thành

PHỤ LỤC SỐ 1
BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI
ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN VIÊN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-ĐS ngày 25/4/2016
của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

Mức lương hiện nay tính theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng

Mức lương thực hiện từ 01/10/2016 tính trên mức lương tối thiểu vùng I = 3.500.000đồng

A. THANG LƯƠNG

Đơn vị tính: 1000 đồng

NGÀNH/NHÓM NGÀNH	Mã số	BẬC/HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG				
		I	II	III	IV	V
1. DỊCH VỤ, PHỤ TRỢ						
Nhóm I						
Hệ số cũ	B15.1	1,65	1,96	2,36	2,80	3,30
Hệ số cũ	B15.2	1,70	2,00	2,40	2,85	3,35
Hệ số cũ	A1.1.I	1,35; 1,59	1,87; 2,20	2,59	3,05	3,60
Mức lương hiện nay		1.553; 1.829	2.151; 2.530	2.979	3.508	4.140
Hệ số mới	A1.I	1,09	1,16	1,23	1,30	1,38
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		3.815	4.060	4.305	4.550	4.830
Nhóm II						
Hệ số cũ	A1.9.I; A1.5.II A1.6.I;	1,67; 1,96	2,31; 2,71	3,19	3,74	4,40
Hệ số cũ	A1.8.I	1,55; 1,83	2,16; 2,55	3,01	3,56	4,20
Mức lương hiện nay		1.783; 2.105	2.484; 2.933	3.462	4.094	4.830
Hệ số mới	A1.II	1,19	1,26	1,34	1,42	1,50
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.165	4.410	4.690	4.970	5.250
2. CƠ KHÍ, ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, TIN HỌC, HÓA CHẤT						
Nhóm I						
Hệ số cũ	A2.5.I	1,67; 2,01	2,42	2,90	3,49	4,20
Hệ số cũ	A1.8.I; A1.6.I	1,55; 1,83	2,16; 2,55	3,01	3,56	4,20
Mức lương hiện nay		1.783; 2.105	2.484; 2.933	3.462	4.094	4.830
Hệ số mới	A2.I	1,21	1,28	1,36	1,44	1,52
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.235	4.480	4.760	5.040	5.320
Nhóm II						
Hệ số cũ	A2.6.I	1,78; 2,13	2,56	3,06	3,67	4,40
Hệ số cũ	A1.6.II	1,67; 1,96	2,31; 2,71	3,19	3,74	4,40
Mức lương hiện nay		1.921; 2.254	2.657; 3.117	3.669	4.301	5.060
Hệ số mới	A2.II	1,29	1,37	1,45	1,54	1,63
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390	5.705
Nhóm III						
Hệ số cũ	A1.9.III	2,05; 2,40	2,81; 3,29	3,85	4,51	5,28
Hệ số cũ	A1.6.III	1,78; 2,10	2,48; 2,92	3,45	4,07	4,80
Mức lương hiện nay		2.047; 2.145	2.852; 3.358	3.968	4.681	5.520
Hệ số mới	A2.III	1,39	1,47	1,56	1,66	1,75
Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810	6.125

B. BẢNG LƯƠNG**B1. BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN VIÊN KHAI THÁC VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT**

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
I	TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT					
1	Điều độ chạy tàu					
	Hệ số mới	B1.I.1	1,84	1,95	2,07	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.440	6.825	7.245	
2	Điều độ đầu máy					
	Hệ số mới	B1.I.2	1,73	1,83	1,94	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.055	6.405	6.790	
II	TRÊN TÀU					
1	Lái tàu					
	Hệ số cũ	B10.I.1	4,45	4,87	5,32	
	Mức lương hiện nay		5.118	5.601	6.118	
	Hệ số mới	B1.II.1	1,73	1,83	1,94	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		6.055	6.405	6.790	
2	Trực ban đầu máy					
	Hệ số cũ	B10.I.4	3,90	4,30	4,70	
	Mức lương hiện nay		4.485	4.945	5.405	
	Hệ số mới	B1.II.2	1,56	1,65	1,75	
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.460	5.775	6.125	
3	Phụ lái tàu					
	Hệ số cũ	B10.I.2	3,70	4,10		
	Mức lương hiện nay		4.255	4.715		
	Hệ số mới	B1.II.3	1,53	1,62		
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.355	5.670		
4	Trưởng tàu khách, trưởng tàu hàng					
	Hệ số cũ	B10.I.5	2,51	2,90	3,33	3,85
	Mức lương hiện nay		2.887	3.335	3.830	4.428
	Hệ số mới	B1.II.4	1,43	1,52	1,61	1,70
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.005	5.320	5.635	5.950

TT	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
III	DƯỚI GA					
1	Điều độ chạy tàu ga					
	Hệ số cũ	B10.II.1	2,81	3,19	3,73	4,47
	Mức lương hiện nay		3.232	3.669	4.290	5.141
	Hệ số mới	B1.III.1	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
2	Trực ban chạy tàu ga					
	Hệ số cũ	B10.II.2	2,51	2,83	3,26	3,81
	Mức lương hiện nay		2.887	3.255	3.749	4.382
	Hệ số mới	B1.III.2	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
3	Trưởng đồn					
	Hệ số cũ	B10.II.3	2,35	2,65	3,04	3,50
	Mức lương hiện nay		2.703	3.048	3.496	4.025
	Hệ số mới	B1.III.3	1,33	1,41	1,49	1,58
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.655	4.935	5.215	5.530
4	Gác ghi; ghép nối đầu máy, toa xe					
	Hệ số cũ	B10.II.4	2,05	2,44	2,84	3,30
	Mức lương hiện nay		2.358	2.806	3.266	3.795
	Hệ số mới	B1.III.4	1,28	1,36	1,44	1,52
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.480	4.760	5.040	5.320
5	Nhân viên nhà ga					
	Hệ số cũ	B10.II.5	1,55	1,96	2,48	2,99
	Mức lương hiện nay		1.783	2.254	2.852	3.439
	Hệ số mới	B1.III.5	1,16	1,23	1,30	1,38
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.060	4.305	4.550	4.830

Tên gọi chức danh:

- Lái tàu (Lái đầu máy xe lửa);
- Gác ghi (Quay ghi đường sắt ở các ga lập tàu; Nhân viên gác ghi; quay ghi);
- Ghép nối đầu máy, toa xe (Móc nối, dẫn máy ở các ga lập tàu; Công nhân dồn dịch; móc nối)

B2. BẢNG LƯƠNG NHÂN VIÊN KHÁCH VẬN, HÓA VẬN, BẢO VỆ VÀ CÔNG NHÂN BỐC XẾP

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
I 1	GIAO NHẬN HÀNG HÓA					
	Giao nhận hàng hóa, thanh toán tại ga liên vận					
	Hệ số cũ	B11.I.1	2,43;2,82	3,30	3,90	4,62
	Mức lương hiện nay		2.795; 3.243	3.795	4.485	5.313
	Hệ số mới	B2.I.1	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
2	Giao nhận hàng hóa, thanh toán tại ga nội địa					
	Hệ số cũ	B11.I.2	1,8;2,28	2,86	3,38	3,98
	Mức lương hiện nay		2.070; 2.622	3.289	3.887	4.577
	Hệ số mới	B2.I.2	1,29	1,37	1,45	1,54
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390
3	Thủ kho					
	Hệ số cũ	B11.I.3	1,75; 2,21	2,78	3,30	3,85
	Mức lương hiện nay		2.013; 2.542	3.197	3.795	4.428
	Hệ số mới	B2.I.3	1,26	1,34	1,42	1,50
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.410	4.690	4.970	5.250
4	Bảo quản hàng hóa, đôn đốc xếp dỡ					
	Hệ số cũ	B11.I.5	1,45; 1,77	2,28	2,79	3,30
	Mức lương hiện nay		1.668; 2.036	2.622	3.209	3.795
	Hệ số mới	B2.I.4	1,16	1,23	1,30	1,38
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.060	4.305	4.550	4.830
II 1	BÁN VÉ					
	Trực ban khách vận, trực ban hóa vận					
	Hệ số cũ	B13.1.III	1,84; 2,33	2,73	3,20	3,72
	Mức lương hiện nay		2.116; 2.680	3.140	3.680	4.278
	Hệ số mới	B2.II.1	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670
2	Nhân viên bán vé, hóa vận, thu ngân					
	Hệ số cũ	B13.1.III	1,84; 2,33	2,73	3,20	3,72
	Mức lương hiện nay		2.116; 2.680	3.140	3.680	4.278
	Hệ số mới	B2.II.2	1,29	1,37	1,45	1,54
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.515	4.795	5.075	5.390

TT	CHỨC DANH	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
III	BẢO VỆ, GIỮ TRẬT TỰ					
1	Bảo vệ tại các kho, nhà ga, trên tàu					
	Hệ số cũ	B13.2.III	1,75; 2,12	2,56	3,04	3,62
	Hệ số cũ	B11.I.4	1,75; 2,15	2,70	3,20	3,75
	Mức lương hiện nay		2.013; 2.473	3.105	3.680	4.313
	Hệ số mới	B2.III.1	1,26	1,34	1,42	1,50
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.410	4.690	4.970	5.250
2	Bảo vệ công ty, cơ quan, xí nghiệp					
	Hệ số cũ	B13.2.II	1,65; 1,99	2,40	2,72	3,09
	Mức lương hiện nay		1.898; 2.289	2.760	3.128	3.554
	Hệ số mới	B2.III.2	1,19	1,26	1,34	1,42
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.165	4.410	4.690	4.970
IV	BỐC XẾP					
1	Cơ giới					
-	Nhóm II					
	Hệ số cũ	B11.II.1	2,55	3,20	3,90	4,68
	Mức lương hiện nay		2.933	3.680	4.485	5.382
	Hệ số mới	B2.IV.1.II	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
-	Nhóm I					
	Hệ số cũ	B11.II.1	2,25	2,85	3,55	4,30
	Mức lương hiện nay		2.588	3.278	4.083	4.945
	Hệ số mới	B2.IV.1.I	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
2	Thủ công					
	Hệ số cũ	B11.II.2	2,20	2,85	3,56	4,35
	Mức lương hiện nay		2.530	3.278	4.094	5.003
	Hệ số mới	B2.IV.2	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670

Cơ giới nhóm I: Công nhân lái đê, ô tô xếp dỡ, lái nâng hàng cỡ nhỏ, lái cần trục bánh xích, bánh lốp, lái xe xúc gạt, lái P nổi có trọng tải dưới 30 tấn;

Cơ giới nhóm II: Công nhân lái đê, ô tô xếp dỡ, lái nâng hàng cỡ lớn, lái cần trục giàn có trọng tải từ 30 tấn trở lên.

B3. BẢNG LƯƠNG CÔNG NHÂN LÁI XE, LÁI CẦU

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	NHÓM XE	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG			
			I	II	III	IV
1	Xe tải, xe cầu từ 40 tấn trở lên					
	Hệ số cũ	B12.6	3,20	3,75	4,39	5,15
	Mức lương hiện nay		3.680	4.313	5.049	5.923
	Hệ số mới	B3.1	1,50	1,59	1,69	1,79
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.250	5.565	5.915	6.265
2	Xe tải, xe cầu từ 25 tấn đến dưới 40 tấn, xe khách từ 80 ghế trở lên					
	Hệ số cũ	B12.5	2,99	3,50	4,11	4,82
	Mức lương hiện nay		3.439	4.025	4.727	5.543
	Hệ số mới	B3.2	1,46	1,55	1,64	1,74
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.110	5.425	5.740	6.090
3	Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn, xe khách từ 60 ghế đến dưới 80 ghế					
	Hệ số cũ	B12.4	2,66	3,11	3,64	4,20
	Mức lương hiện nay		3.059	3.577	4.186	4.830
	Hệ số mới	B3.3	1,43	1,52	1,61	1,70
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		5.005	5.320	5.635	5.950
4	- Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế;					
	- Lái ô tô ray, ô tô đôn trong nội bộ đơn vị					
	Hệ số cũ	B12.3	2,51	2,94	3,44	4,05
	Mức lương hiện nay		2.887	3.381	3.956	4.658
	Hệ số mới	B3.4	1,39	1,47	1,56	1,66
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.865	5.145	5.460	5.810
5	Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế					
	Hệ số cũ	B12.2	2,35	2,76	3,25	3,82
	Mức lương hiện nay		2.703	3.174	3.738	4.393
	Hệ số mới	B3.5	1,36	1,44	1,53	1,62
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.760	5.040	5.355	5.670
6	Xe con, xe tắc xi, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế					
	Hệ số cũ	B12.1	2,18	2,57	3,05	3,6
	Mức lương hiện nay		2.507	2.956	3.508	4.140
	Hệ số mới	B3.6	1,33	1,41	1,49	1,58
	Mức lương thực hiện từ 01/01/2016		4.655	4.935	5.215	5.530

PHỤ LỤC SỐ 2

BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI

ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KỸ THUẬT, NGHIỆP VỤ, PHỤC VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐS ngày /4/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Chức danh	Mã số	HỆ SỐ, MỨC LƯƠNG					
		I	II	III	IV	V	VI
1. Chuyên viên cao cấp, kỹ sư cao cấp Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.1	5,58; 5,92 6.417; 6.808	6,26 7.199	6,60 7.590			
		2,57 8.995	2,78 9.730	3,00 10.500			
		4,00; 4,33 4.600; 4.980	4,66; 4,99 5.359; 5.739	5,32 6.118	5,65 6.498		
2. Chuyên viên chính, kỹ sư chính Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.2	1,99 6.965	2,11 7.385	2,24 7.840			
		2,34; 2,65 2.691; 3.048	2,96; 3,27 3.404; 3.761	3,58; 3,89 4.117; 4.474	4,20 4.830	4,51 5.187	
		1,50 5.250	1,59 5.565	1,69 5.915	1,79 6.265	1,89 6.615	
3. Chuyên viên, kỹ sư Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.3	1,80; 1,99 2.070; 2.289	2,18; 2,37 2.507; 2.726	2,56; 2,75 2.944; 3.163	2,94; 3,13 3.381; 3.600	3,32; 3,51 3.818; 4.037	3,7; 3,89 4.255; 4.474
		1,23 4.305	1,31 4.585	1,38 4.830	1,47 5.145	1,56 5.460	1,65 5.775
		1,35; 1,53 1.553; 1.760	1,71; 1,89 1.967; 2.174	2,07; 2,25 2.381; 2.588	2,43; 2,61 2.795; 3.002	2,79; 2,97 3.209; 3.416	3,15; 3,33 3.623; 3.830
4. Cán sự, kỹ thuật viên Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.4	1,10 3.850	1,17 4.095	1,24 4.340			
		1,00; 1,18 1.150; 1.357	1,36; 1,54 1.564; 1.771	1,72; 1,90 1.978; 2.185	2,08; 2,26 2.392; 2.599	2,44; 2,62 2.806; 3.013	2,8; 2,98 3.220; 3.427
		1,00 3.500	1,07 3.745	1,13 3.955	1,20 4.200	1,27 4.445	1,35 4.725
5. Nhân viên văn thư Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.5	1,00; 1,18 1.150; 1.357	1,36; 1,54 1.564; 1.771	1,72; 1,90 1.978; 2.185	2,08; 2,26 2.392; 2.599	2,44; 2,62 2.806; 3.013	2,8; 2,98 3.220; 3.427
		1,10 3.850	1,17 4.095	1,24 4.340			
		1,35; 1,53 1.553; 1.760	1,71; 1,89 1.967; 2.174	2,07; 2,25 2.381; 2.588	2,43; 2,61 2.795; 3.002	2,79; 2,97 3.209; 3.416	3,15; 3,33 3.623; 3.830
6. Nhân viên phục vụ Hệ số cũ Mức lương hiện nay Hệ số mới Mức lương thực hiện từ 01/01/2016	C.6	1,00 3.500	1,07 3.745	1,13 3.955			
		1,00; 1,18 1.150; 1.357	1,36; 1,54 1.564; 1.771	1,72; 1,90 1.978; 2.185	2,08; 2,26 2.392; 2.599	2,44; 2,62 2.806; 3.013	2,8; 2,98 3.220; 3.427
		1,00 3.500	1,07 3.745	1,13 3.955	1,20 4.200	1,27 4.445	1,35 4.725